

Số: 2207 / TCS-KTTC

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý I năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2019 của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu - Vinacomin lập ngày 19/4/2019 gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Tháng 3 - Quý I năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

ĐVT: Đồng

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T. MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|--|------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.080.972.041.810 | 967.983.136.521 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.759.970.714 | 661.384.716 |
| 1 | Tiền | 111 | VI.01 | 1.759.970.714 | 661.384.716 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 13.079.400.000 | 13.079.400.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 43.598.000.000 | 43.598.000.000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (30.518.600.000) | (30.518.600.000) |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 414.083.392.744 | 396.250.942.578 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 410.897.846.390 | 394.716.859.633 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.246.270.350 | 269.920.000 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 941.715.000 | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04a | 997.561.004 | 1.264.162.945 |
| 7 | Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | VI.04a | - | - |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 561.572.819.231 | 470.400.724.474 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 561.572.819.231 | 470.400.724.474 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 90.476.459.121 | 87.590.684.753 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | 82.997.338.660 | 84.590.684.753 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.19 | 7.479.120.461 | 3.000.000.000 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.056.653.855.627 | 974.371.064.532 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 41.209.765.889 | 38.287.447.419 |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04b | 41.209.765.889 | 38.287.447.419 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 658.952.406.969 | 664.392.035.358 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 658.422.202.851 | 663.817.548.351 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 3.861.573.353.709 | 3.596.253.176.327 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.203.151.150.858) | (2.932.435.627.976) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 530.204.118 | 574.487.007 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.712.999.057 | 1.712.999.057 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.182.794.939) | (1.138.512.050) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 4.097.137.157 | 4.716.484.955 |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.097.137.157 | 4.716.484.955 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 352.394.545.612 | 266.975.096.800 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 352.394.545.612 | 266.975.096.800 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | - | - |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.137.625.897.437 | 1.942.354.201.053 |

ĐVT: Đồng
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T. MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|--|------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.767.156.283.300 | 1.574.039.702.067 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.364.092.630.592 | 1.249.716.945.788 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 424.961.433.043 | 631.200.704.237 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 285.535.901 | 285.535.901 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.19 | 104.216.526.708 | 79.683.428.854 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 51.892.576.089 | 88.927.710.116 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.20 | 67.464.333.106 | 39.522.760 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.21 | 13.573.910.246 | 16.680.878.331 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 474.151.319.600 | 397.852.335.766 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23 | 221.892.662.884 | 16.627.069.808 |
| 12 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 5.654.333.015 | 18.419.760.015 |
| 14 | | | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 403.063.652.708 | 324.322.756.279 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.21 | - | - |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 403.063.652.708 | 324.322.756.279 |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 370.469.614.137 | 368.314.498.986 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 370.469.614.137 | 368.314.498.986 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25 | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.24e | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 43.468.246.760 | 41.313.131.609 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 41.313.131.609 | 41.313.131.609 |
| | -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.155.115.151 | 41.313.131.609 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II | Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | 431 | VI.28 | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.137.625.897.437 | 1.942.354.201.053 |

Cầm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Mai Anh

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

THÁNG 3 QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.MIN H | QUÝ I | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-------|---------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 842.276.389.820 | 643.060.633.707 | 842.276.389.820 | 643.060.633.707 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2) | 10 | | 842.276.389.820 | 643.060.633.707 | 842.276.389.820 | 643.060.633.707 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 777.096.482.607 | 592.867.776.431 | 777.096.482.607 | 592.867.776.431 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11) | 20 | | 65.179.907.213 | 50.192.857.276 | 65.179.907.213 | 50.192.857.276 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 315.509.740 | 271.512.629 | 315.509.740 | 271.512.629 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.08 | 444.273.341 | 670.588.813 | 444.273.341 | 670.588.813 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.08 | 45.829.650.510 | 33.059.665.691 | 45.829.650.510 | 33.059.665.691 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 2.959.885.988 | 1.093.841.942 | 2.959.885.988 | 1.093.841.942 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 375.797.346 | 1.591.369.035 | 375.797.346 | 1.591.369.035 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 641.789.395 | 166.716.739 | 641.789.395 | 166.716.739 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -265.992.049 | 1.424.652.296 | -265.992.049 | 1.424.652.296 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 50 | | 2.693.893.939 | 2.518.494.238 | 2.693.893.939 | 2.518.494.238 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.10 | 538.778.788 | 503.698.848 | 538.778.788 | 503.698.848 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.11 | 0 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.155.115.151 | 2.014.795.390 | 2.155.115.151 | 2.014.795.390 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 66 | 62 | 66 | 62 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Cầm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.693.893.939 | 2.518.494.238 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 34.363.236.073 | 36.743.206.522 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 205.265.593.076 | 2.892.733.000 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -322.719.540 | -271.512.629 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 258.261.610.662 | 57.523.194.590 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | -24.928.088.627 | 218.919.823.319 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | -91.172.094.757 | -18.700.135.549 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | -102.377.694.411 | -154.062.099.622 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | -83.826.102.719 | -78.495.170.629 |
| Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -16.261.607.114 | -15.640.273.459 |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -13.469.196.293 | -11.273.446.068 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 15.000.000 | 26.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | -8.950.735.000 | -5.128.086.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -82.708.908.259 | -6.830.193.418 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -71.249.305.076 | -6.824.290.000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 7.209.800 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.709.270 | 15.926.382 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -71.232.386.006 | -6.808.363.618 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 359.755.580.098 | 243.748.678.002 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -204.715.699.835 | -228.807.209.159 |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 155.039.880.263 | 14.941.468.843 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.098.585.998 | 1.302.911.807 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 661.384.716 | 1.548.940.792 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | | 1.759.970.714 | 2.851.852.599 |
| Số dư tiền trên BCDKT | B/S | | 1.759.970.714 | 2.851.852.599 |
| Chênh lệch | | | | |
| Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE) | | | TRUE | TRUE |

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn*: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/11/2018 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh*: Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh*: Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và đắp lớp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*.

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong vỉa chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán*: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng*: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | | |
|--------------------------|----------|-----------------------|----------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-25 năm | + Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 5-10 năm | + Thiết bị văn phòng | 3-10 năm |

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.



- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

16
NG
PH
CQ
IAO
PH

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

2-C
N
SÁ
MIN
QUAN

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

| 1. Tiền | <u>Cuối năm</u> | | | <u>Đầu năm</u> | | |
|--|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tiền mặt | | | | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | | | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 43.598.000.000 | 13.079.400.000 | 30.518.600.000 | 43.598.000.000 | 13.079.400.000 | 30.518.600.000 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Phải thu của khách hàng | | | | | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | | | | |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | | | | | | |
| - Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả | | | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách | | | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| 4. Phải thu khác | | | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | | | |
| - Phải thu ngành ăn | | | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | | | |
| - Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đảng | | | | | | |
| - Phải thu TKV | | | | | | |
| - Vật tư bảo hành theo xe | | | | | | |
| - Phải thu khác | | | | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | | | |
| - Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | | | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | | | |
| - Phải thu khác | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |



5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-----------------|-----------------|---------|----------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | - | - | - | - |
| b) Hàng tồn kho | - | - | - | - |
| c) TSCĐ | - | - | - | - |
| d) Tài sản khác | - | - | - | - |

6. Nợ xấu

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|--|-----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | |

Cộng**7. Hàng tồn kho**

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 31.882.040.126 | | 18.768.775.292 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 191.360.196 | - | 142.114.196 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 435.807.009.326 | | 441.518.704.160 | - |
| - Thành phẩm | 93.692.409.583 | - | 9.971.130.826 | - |
| Cộng | 561.572.819.231 | - | 470.400.724.474 | - |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | 4.097.137.157 | 4.097.137.157 | 4.716.484.955 | 4.716.484.955 |
| Trong đó những công trình lớn: | | | | |
| - Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu | 3.807.137.157 | 3.807.137.157 | 3.849.965.955 | 3.849.965.955 |
| - Dự án đổ đất lấn biển | 290.000.000 | 290.000.000 | 290.000.000 | 290.000.000 |
| - Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS | | | - | - |
| - Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương | | | - | - |
| - Sửa chữa | | | 576.519.000 | 576.519.000 |
| Cộng | 4.097.137.157 | 4.097.137.157 | 4.716.484.955 | 4.716.484.955 |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| STT | KHOẢN MỤC | Tổng số | CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|-------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|---------------|----------------|----------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|
| | | | Nhà cửa | V. kiến trúc | TB Động lực | M. móc SX | Vận tải | Truyền dẫn | Q. lý + ĐLTN | TSCĐ khác | TSCĐ quỹ phúc lợi | | | | | | |
| A | Nguyên giá | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 3.596.253.176.327 | 144.408.186.593 | 128.276.994.078 | 54.460.423.391 | 1.175.319.148.498 | 2.056.411.315.797 | 9.305.824.558 | 17.873.300.276 | 10.197.983.136 | 0 | | | | | | |
| 1 | Mua trong năm | 265.232.377.382 | 0 | 0 | 0 | 150.000 | 264.434.457.152 | 0 | 797.770.230 | 0 | 0 | | | | | | |
| 2 | Đầu tư XDCB hoàn thành | 87.800.000 | 87.800.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 3 | Tặng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 4 | Chuyển sang BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 5 | Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 6 | Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| | Số dư cuối kỳ | 3.861.573.353.709 | 144.495.986.593 | 128.276.994.078 | 54.460.423.391 | 1.175.319.298.498 | 2.320.845.772.949 | 9.305.824.558 | 18.671.070.506 | 10.197.983.136 | 0 | | | | | | |
| B | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 2.932.435.627.976 | 77.357.231.510 | 83.237.097.251 | 52.927.448.229 | 1.032.994.440.465 | 1.655.029.617.122 | 4.263.990.291 | 17.082.749.045 | 9.543.054.063 | 0 | | | | | | |
| 1 | Khấu hao trong kỳ | 270.408.828.184 | 1.670.926.308 | 813.504.849 | 95.470.290 | 8.694.471.598 | 258.888.782.879 | 121.979.862 | 60.570.438 | 63.121.960 | 0 | | | | | | |
| 2 | Hao mòn trong kỳ | 306.694.698 | 0 | 306.694.698 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 3 | Tặng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 4 | Chuyển sang BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 5 | Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 6 | Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| | Số dư cuối kỳ | 3.203.151.150.858 | 79.028.157.818 | 84.357.296.798 | 53.022.918.519 | 1.041.688.912.063 | 1.913.918.400.001 | 4.385.970.153 | 17.143.319.483 | 9.606.176.023 | 0 | | | | | | |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tại ngày đầu năm | 663.817.548.351 | 67.050.955.083 | 45.039.896.827 | 1.532.975.162 | 142.324.708.033 | 401.381.698.675 | 5.041.834.267 | 790.551.231 | 654.929.073 | 0 | | | | | | |
| | Tại ngày cuối năm | 658.422.202.854 | 65.467.828.775 | 43.919.697.280 | 1.437.504.872 | 133.630.386.435 | 406.927.372.948 | 4.919.854.405 | 1.527.751.023 | 591.807.113 | 0 | | | | | | |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.651.308.863.901 đ

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CHẤM V THAY C 3700

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| STT | KHOẢN MỤC | Tổng số | CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN | | | | | | | | | | |
|----------|-----------------------------------|---------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|-------------------|--------------------|---|---|---|
| | | | Quyền SD đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Lợi thế kinh doanh | | | |
| A | <u>Nguyên giá</u> | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 1.712.999.057 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.712.999.057 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Mua trong năm | 0 | 0 | 0 | | | | 0 | 0 | | | | |
| 2 | Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 0 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tặng do hợp nhất kinh doanh | 0 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tặng khác | 0 | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Giảm khác | 0 | | | | | | | | | | | |
| | Số dư cuối kỳ | 1.712.999.057 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.712.999.057 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| B | <u>Giá trị hao mòn lũy kế</u> | | | | | | | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 1.138.512.050 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.138.512.050 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Khấu hao trong kỳ | 44.282.889 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 44.282.889 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tặng khác | 0 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Giảm khác | 0 | | | | | | | | | | | |
| | Số dư cuối kỳ | 1.182.794.939 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.182.794.939 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| C | <u>Giá trị còn lại</u> | | | | | | | | | | | | |
| | Tại ngày đầu năm | 574.487.007 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 574.487.007 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại | 530.204.118 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 530.204.118 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

HÀ-T
NG
PH
CO
JACC

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | - | - | - | - |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá | - | - | - | - |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| - Chí phí sửa chữa lớn | 8.452.211.485 | 12.536.428.509 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.070.257.670 | 1.427.706.182 |
| - Bảo hiểm MMTB | 3.311.493.601 | 328.946.394 |
| - Chí phí phân bổ lớp | 69.466.256.721 | 69.184.166.155 |
| - Chí phí trả trước ngắn hạn khác | 697.119.183 | 1.113.437.513 |

b) Dài hạn

| | | |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chí phí sửa chữa lớn | 40.035.626.031 | 54.413.381.861 |
| - Thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 301.602.520.428 | 201.075.217.055 |
| - Tiền sử dụng tài liệu địa chất | 9.434.969.382 | 9.714.403.577 |
| - Các khoản khác | 1.321.429.771 | 1.772.094.307 |

Cộng

435.391.884.272 **351.565.781.553**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Trong năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 327.957.235.240 | 327.957.235.240 | 234.506.275.022 | 171.378.191.264 | 264.829.151.482 | 264.829.151.482 |
| b) Vay dài hạn | 549.257.737.068 | 549.257.737.068 | 125.249.305.076 | 33.337.508.571 | 457.345.940.563 | 457.345.940.563 |
| - Trên 1 năm -;-5 năm | 2.563.000.000 | 2.563.000.000 | | 516.000.000 | 3.079.000.000 | 3.079.000.000 |
| - T từ 5-;-10 năm | 546.694.737.068 | 546.694.737.068 | 125.249.305.076 | 32.821.508.571 | 454.266.940.563 | 454.266.940.563 |
| Cộng | 877.214.972.308 | 877.214.972.308 | 359.755.580.098 | 204.715.699.835 | 722.175.092.045 | 722.175.092.045 |

*** Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả**

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 146.194.084.360 | 146.194.084.360 | 133.023.184.284 | 133.023.184.284 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|--------------------------------|-------------------|------------|--------------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------|-----------------|----------------|
| - Vay | - | - |
| - Nợ thuê tài chính | - | - |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 424.961.433.043 | 424.961.433.043 | 631.200.704.237 | 631.200.704.237 |
| - CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP | 242.673.612.549 | 242.673.612.549 | 204.635.035.749 | 204.635.035.749 |
| - Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin | 22.688.931.192 | 22.688.931.192 | 42.288.971.992 | 42.288.971.992 |
| - Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh | 3.081.506.218 | 3.081.506.218 | 77.034.196.202 | 77.034.196.202 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 156.517.383.084 | 156.517.383.084 | 307.242.500.294 | 307.242.500.294 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Cộng | 424.961.433.043 | 424.961.433.043 | 631.200.704.237 | 631.200.704.237 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>Đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Cuối năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 14.411.814.417 | 45.392.209.330 | 24.459.323.951 | 35.344.699.796 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.451.297.044 | 538.778.788 | 8.990.075.832 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 295.564.035 | 121.500.000 | 396.564.035 | 20.500.000 |
| - Thuế tài nguyên | 49.021.626.312 | 110.662.684.207 | 97.065.101.279 | 62.619.209.240 |
| - Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 71.430.400 | - | 71.430.400 | - |
| - Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS | 7.431.696.646 | 10.873.626.830 | 12.073.205.804 | 6.232.117.672 |
| - Phí cấp quyền KTKS | - | 117.905.449.000 | 117.905.449.000 | - |
| - Các khoản khác | - | - | - | - |
| Cộng | 79.683.428.854 | 285.497.248.155 | 260.964.150.301 | 104.216.526.708 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế TNCN | - | - | 4.479.120.461 | 4.479.120.461 |
| - Tiền thuê đất, thuế đất | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 | 10.479.120.461 | 7.479.120.461 |

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 18. Chi phí phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Chi phí phải trả tạm tính | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | - | - |
| 19. Phải trả khác | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a) Ngắn hạn | 13.573.910.246 | 16.680.878.331 |
| - Kinh phí công đoàn | 600.085.500 | 70.071.026 |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Kinh phí Đảng | 289.299.059 | 61.576.332 |
| - BH thân thể | 77.329.915 | 421.869.915 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Đoàn phí công đoàn | 406.099.672 | 326.408.533 |
| - Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty | 3.559.319.577 | 3.350.823.577 |
| - Các khoản phải trả TKV | | - |
| - Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi | | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.641.776.523 | 12.450.128.948 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | - |
| Cộng | 13.573.910.246 | 16.680.878.331 |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| 21. Trái phiếu phát hành | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| | Giá trị Lãi suất Kỳ hạn | Giá trị Lãi suất Kỳ hạn |
| 21.1 Trái phiếu thường | - | - |
| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| 23. Dự phòng phải trả | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a) Ngắn hạn | 213.202.979.774 | 7.630.692.000 |
| - Trích trước chi phí giải phóng mặt bằng | 7.630.692.000 | 7.630.692.000 |
| - Trích trước chi phí hụt hệ số bóc đất | 181.600.000.000 | |
| - Trích trước chi phí phải nộp | 23.972.287.774 | |
| b) Dài hạn | 8.689.683.110 | 8.996.377.808 |
| - Chi phí tập trung đã hình thành tài sản | 8.689.683.110 | 8.996.377.808 |
| Cộng | 221.892.662.884 | 16.627.069.808 |



24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

d) Cổ phiếu**Cuối năm****Đầu năm**

| | | |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| + Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng | 32.496.105 | 32.496.105 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được lưu hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán ni
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

Cuối năm**Đầu năm**

| | | |
|--|---------------|---------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |

301
CƠ
CƠ
AN
VIN
M

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--|--------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| Số dư đầu năm trước | 324.961.050.000 | | | | | | 39.494.920.738 | 0 | 364.455.970.738 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 41.313.131.609 | | 41.313.131.609 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 37.454.603.361 | | 37.454.603.361 |
| Số dư đầu năm nay | 324.961.050.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 43.353.448.986 | 0 | 368.314.498.986 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 2.155.115.151 | | 2.155.115.151 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 324.961.050.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 45.508.564.137 | 0 | 370.469.614.137 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vốn góp cổ phần | 211.224.690.000 | 165.750.000.000 |
| - | 113.736.360.000 | 159.211.050.000 |
| Cộng | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
| + Vốn góp đầu năm | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

11/1 08/03/2011

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | - | - |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | - | - |
| 28. Nguồn kinh phí | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | - | - |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| - Trên 5 năm | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại | - | - |
| d) Vàng tiền tệ | - | - |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán. | - | - |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|-------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu than: | 841.132.904.335 | 640.022.024.642 |
| - Doanh thu khác | 1.143.485.485 | 3.038.609.065 |
| Cộng | 842.276.389.820 | 643.060.633.707 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3. Giá vốn hàng bán | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Giá vốn của thành phẩm (than): | 776.344.037.310 | 591.013.921.709 |
| - Giá vốn khác | 752.445.297 | 1.853.854.722 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 777.096.482.607 | 592.867.776.431 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.709.270 | 15.926.382 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư: | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia: | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá: | - | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 305.800.470 | 255.586.247 |
| Cộng | 315.509.740 | 271.512.629 |



| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 |
| + Ngắn hạn | 5.167.422.630 | 4.158.237.624 |
| + Dài hạn | 11.094.184.484 | 11.482.035.835 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính: | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá: | | - |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | - |
| Cộng | 16.261.607.114 | 15.640.273.459 |
| 6. Thu nhập khác | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ: | 7.209.800 | |
| - Tiền vé ăn đơn vị ngoài | | 48.896.000 |
| - Tiền phạt thu được: | | |
| - Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017 | | 1.278.604.850 |
| - Các khoản khác: | 368.587.546 | 263.868.185 |
| Cộng | 375.797.346 | 1.591.369.035 |
| 7. Chi phí khác | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Chi phí NLL, phối liệu | 449.105.100 | |
| - Sửa chữa xe tai nạn chờ bảo hiểm | 88.967.000 | |
| - Tiền vé ăn đơn vị ngoài | | |
| - Các khoản khác | 103.717.295 | 166.716.739 |
| Cộng | 641.789.395 | 166.716.739 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 45.829.650.510 | 33.059.665.691 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.865.682.019 | 6.607.341.971 |
| + Tiền lương | 6.423.312.789 | 5.213.897.961 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 882.609.230 | 841.438.610 |
| + Tiền ăn ca | 559.760.000 | 552.005.400 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 158.293.922 | 32.252.046 |
| - Chi phí năng lượng | 182.032.480 | 165.158.341 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 170.109.300 | 71.562.987 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 634.370.154 | 614.349.804 |
| - Thuê và lệ phí | 29.975.287.774 | 19.923.616.690 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.757.724.275 | 3.316.418.922 |
| - Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.086.150.586 | 2.328.964.930 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | 444.273.341 | 670.588.813 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1.387.909 | 19.793.522 |
| + Tiền lương | 1.138.027 | 16.325.190 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 182.219 | 2.633.792 |
| + Tiền ăn ca | 67.663 | 834.540 |
| - Chi phí vật liệu bao bì | 9.759 | 179.713.873 |
| - Chi phí năng lượng | 11.322.942 | 96.068 |
| - Chi phí dụng cụ đồ nghề | | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.403.744 | 19.676.594 |
| - Chi phí bảo hành | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 430.085.655 | 450.634.740 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 63.332 | 674.016 |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a. Sản xuất than

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

Cộng

Năm nay

Năm trước

242.374.559.229

261.888.447.587

96.191.109.751

120.997.422.677

135.241.425.589

131.854.142.359

10.942.023.889

9.036.882.551

84.533.334.983

72.981.767.513

71.871.300.000

59.934.494.544

9.390.314.983

9.594.460.365

3.271.720.000

3.452.812.604

34.363.236.073

36.696.668.552

181.468.912.908

130.948.337.210

358.639.947.188

135.016.692.900

901.379.990.381

637.531.913.762

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**

+ Nguyên liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- **Chi phí nhân công**

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Ăn ca

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định**

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- **Chi phí khác bằng tiền**

Cộng

538.072.100

1.368.549.838

538.072.100

838.012.573

-

244.618.574

-

285.918.691

-

63.668.697

-

54.972.456

-

6.844.245

-

1.851.996

-

46.537.970

-

372.702.169

103.717.295

2.396.048

641.789.395

1.853.854.722

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện

- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Năm nay

Năm trước

538.778.788

503.698.848

538.778.788

503.698.848

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

-

-

-

-



VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | - | - |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác: | - | - |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | 359.755.580.098 | 243.748.678.002 |
| Trong đó: - Ngắn hạn | 234.506.275.022 | 236.924.388.002 |
| - Dài hạn | 125.249.305.076 | 6.824.290.000 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: | - | - |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 204.715.699.835 | 228.807.209.159 |
| Trong đó: - Ngắn hạn | 171.378.191.264 | 219.878.866.588 |
| - Dài hạn | 33.337.508.571 | 8.928.342.571 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: | - | - |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cầm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

